

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 26-02-2025

“Về việc ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chuẩn

Ông Nguyễn Hồng Bốn

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bé Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Phượng, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 28/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2024 về việc “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2025/QĐ – ST, ngày 10 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1976 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Sa Bình, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

2. ***Bị đơn:*** Ông Trần Văn T, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số C TH A.st Petersburg FL 33714 USA

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/4/2024, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Bích H trình bày và có yêu cầu như sau: Bà và ông Trần Văn T có quen biết tìm hiểu với nhau và được gia đình hai bên thống nhất tổ chức lễ cưới và đi đến hôn nhân vào năm 2000. Ông bà có đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh vào ngày 12/4/2000 theo giấy chứng nhận kết hôn số

62, quyền số 01/2000. Trong quá trình chung sống ông bà không có con chung, không có tài sản chung, không có nợ chung.

Thời gian đầu khi kết hôn ông bà chung sống chung rất hạnh phúc, tuy nhiên do khoảng cách địa lý vợ chồng ông bà mỗi người một nơi dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt. Đến khoảng đầu năm 2008 ông bà phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, mối quan hệ hôn nhân đã đến mức trầm trọng dẫn đến sự việc bà mất niềm tin trong hôn nhân nên ông bà đã sống ly thân từ đầu năm 2008 đến nay.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Trần Văn T

Về con chung: Bà xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bị đơn ông Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do nên không có bản tự khai trình bày.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt nên không có ý kiến trình bày gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành thu thập chứng cứ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy bà Nguyễn Thị Bích H và ông Trần Văn T kết hôn vào năm 2000, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật Việt Nam nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Do khoảng cách địa lý, mỗi người sống ở một đất nước khác nhau, không thể thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, yêu thương lẫn nhau, từ đó tình cảm giữa bà H và ông T không còn, đến năm 2008 bà H và ông T xảy ra mâu thuẫn và ly thân từ năm 2008 cho đến nay. Do đó, bà Nguyễn Thị Bích H yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn T là có căn cứ. Căn cứ vào Điều 51, Điều 56 và Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Bích H, cho bà Nguyễn Thị Bích H được ly hôn với ông Trần Văn T; về con chung, tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Bích H khai xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về án phí, đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích H, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “ly hôn”.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn ông Trần Văn T hiện đang định cư ở nước ngoài (Mỹ). Căn cứ vào các Điều 28, 37, 38, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích H vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt và bị đơn ông Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự.

[4] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bích H và ông Trần Văn T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh vào ngày 12/4/2000 theo quy định pháp luật Việt Nam nên hôn nhân của bà H và ông T là hợp pháp được pháp luật công nhận. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng bà sống hạnh phúc, tuy nhiên do khoảng cách địa lý vợ chồng ông bà mỗi người sống một nơi dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt. Đến năm 2008 giữa bà H và ông T phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi dẫn đến bà H và ông T ly thân từ năm 2008 cho đến nay nên việc hàn gắn tình cảm gia đình không thể thực hiện được. Do đó, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Bích H.

[5] Về con chung: Bà Nguyễn Thị Bích H khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Bích H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Bích H khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí: Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định “*Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn*” nên bà Nguyễn Thị Bích H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[9] Quan điểm của vị Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa phù hợp quy định pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 37, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 207, Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 469 và Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56 và khoản 1 Điều 127 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của bà Nguyễn Thị Bích H

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Bích H được ly hôn với ông Trần Văn T

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Bích H khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Bích H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Bích H khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị Bích H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bằng 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí bằng 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003954 ngày 12/4/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày và bị đơn ông Trần Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Sở Tư pháp;
- Dương sự;
- Lưu HSơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Hùng

